

Công ty Cổ phần
Phân Lân nung chảy Văn Điển
Số 452/PL-TC
V/v Giải trình theo công văn
số 406/SGDHCM - NY

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ vào công văn số 406/SGDHCM-NY ngày 21/03/2014 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM về việc chỉnh sửa, bổ sung Hồ sơ đăng ký niêm yết đối với Số 5 liên quan đến **Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012 và 2013** của Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển, chúng tôi xin giải trình như sau:

1. Bổ sung Thuyết minh các công cụ tài chính cho BCTC kiểm toán năm 2012 và năm 2013: Công ty xin bổ sung theo phụ lục 01 đính kèm.
2. Bổ sung Thuyết minh báo cáo bộ phận cho BCTC kiểm toán năm 2012 và năm 2013: Công ty xin bổ sung theo phụ lục 02 đính kèm.
3. Về *Ý kiến của kiểm toán viên đối với nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho (HTK)*, Công ty xin có ý kiến giải trình như sau:

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Theo qui định tại Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam: Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhiên liệu, động lực và chi phí chung phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

- Trong BCTC kiểm toán năm 2013, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho của Công ty chỉ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhiên liệu, động lực còn các khoản chi phí khác như tiền lương và các khoản trích theo lương, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa dây truyền sản xuất được đưa hết vào giá trị hàng xuất bán trong kỳ. Mặc dù phương pháp tính giá này vẫn chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán nhưng do đặc thù của Công ty là đơn vị hoá chất sản xuất phân bón, hàng năm đều phải sửa chữa bảo dưỡng dây truyền sản xuất dù Công ty sản xuất nhiều hay ít. Tiền lương trả cho cán bộ nhân viên tính theo doanh thu trong kỳ nên việc kết chuyển toàn bộ tiền lương vào giá trị hàng xuất bán phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Công ty đã áp dụng nhất quán phương pháp tính giá thành phẩm hàng tồn kho này từ nhiều năm nay, tuy nhiên phương pháp xác định giá trị hàng

tồn kho của Công ty như trên không ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm.

b. Tính tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam:

Ngoài phương pháp tính giá đã nêu ở trên, các báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011; 2012; 2013 của Công ty đã tuân thủ các quy định của pháp luật về trình bày báo cáo tài chính.

4. Nguyên nhân chênh lệch số liệu Lợi nhuận sau thuế năm 2012:

Số TT	Chỉ tiêu	Theo BCTC kiểm toán 2012	Theo NQĐHĐCĐ thường niên năm 2013	Chênh lệch
A	B	1	2	3=1-2
I.1	Lợi nhuận thực hiện trước thuế năm 2012	91.733.944.519	91.733.944.519	0
I.2	Thuế thu nhập hiện hành năm 2012	26.827.000.097	26.827.000.097	0
I.3	Lợi nhuận sau thuế năm 2012	64.906.944.422	64.906.944.422	0
II.1	Lợi nhuận bổ sung theo biên bản kiểm tra của Thanh tra thuế và Kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính năm 2010, năm 2011	0	6.542.781.020	-6.542.781.020
II.2	Thuế phải nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra của Thanh tra thuế và Kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính năm 2010, năm 2011	0	2.545.692.430	-2.545.692.430
II.3	Lợi nhuận sau thuế bổ sung theo biên bản kiểm tra của Thanh tra thuế và Kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính năm 2010, năm 2011	0	3.997.088.590	-3.997.088.590
III	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2012	-3.893.513.967	0	3.893.513.967
IV	Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2012 (= I.3+II.3-III)	68.800.458.389	68.904.033.012	-103.574.623

Căn cứ biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 27/11/2012 và biên bản Thanh tra thuế ngày 5/12/2012 về kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2010 và 2011 thì lợi nhuận sau thuế tăng thêm năm 2010: 23.243.750 đồng; năm 2011: 3.973.844.840 đồng. Số lợi nhuận sau thuế bổ sung theo Biên bản kiểm tra này đã được hạch toán vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên Bảng cân đối kế toán năm 2012 (Xem chi tiết Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012, Mục 22-Vốn chủ sở hữu chỉ tiêu tăng khác: 3.997.088.590 đồng), mà không hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty.

Kính mong Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM xem xét chấp thuận giải trình của Công ty trong quá trình hoàn tất hồ sơ niêm yết.

Xin trân trọng cảm ơn Quý Sở./.

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ
KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
THUẾ AAT

*Đồng ý với ý kiến giải trình của CTCP
Phân lân nung chảy Văn Điển*



GIÁM ĐỐC

Dương Thị Thảo

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY
VĂN ĐIỂN



Hoàng Văn Tại

Phụ lục 01 - Đính kèm công văn số 452/PL-TC về việc giải trình theo công văn số 406/SGDHCM-NY

Thuyết minh bổ sung công cụ tài chính cho BCTC năm 2012 và BCTC năm 2013 theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.426.263.610		264.201.537.264	
Phải thu khách hàng	3.692.158.520	(2.621.086.633)	4.456.945.144	(2.414.467.236)
Trả trước cho người bán	3.344.127.069		3.617.130.845	
Phải thu khác	7.266.288.606		3.607.112.758	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	151.867.489.975	-	1.867.489.975	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-		-	
Cộng	258.596.327.780	(2.621.086.633)	277.750.215.986	(2.414.467.236)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Phải trả người bán	66.339.187.800		42.286.990.311
Người mua trả tiền trước	10.356.541.784		5.132.056.971	
Chi phí phải trả	9.365.460.794		9.453.891.695	
Phải trả khác	165.472.416.524		177.783.364.333	
Cộng	251.533.606.902		234.656.303.310	

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.201.537.264		98.468.096.416	
Phải thu khách hàng	4.456.945.144	(2.414.467.236)	3.387.180.308	(568.977.261)
Trả trước cho người bán	3.617.130.845		4.470.985.792	
Phải thu khác	3.607.112.758		1.820.648.260	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.867.489.975	-	32.214.949.975	-
Cộng	277.750.215.986	(2.414.467.236)	140.361.860.751	(568.977.261)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Phải trả người bán	42.286.990.311		45.149.698.902
Người mua trả tiền trước	5.132.056.971		22.272.500.984	
Chi phí phải trả	9.453.891.695		4.522.397.274	
Phải trả khác	177.783.364.333		68.833.559.700	
Cộng	234.656.303.310		140.778.156.860	

Do thông tư số 210/2009/TT - BTC và các qui định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Phân lân	Phân NPK	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Năm 2012					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	562.778.104.607	312.413.797.814	459.877.511	-	875.651.779.932
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.778.104.607	312.413.797.814	459.877.511	-	875.651.779.932
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	176.582.264.702	39.758.188.265	159.281.092	-	216.499.734.059
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(148.003.232.517)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					68.496.501.542
Doanh thu hoạt động tài chính					27.624.287.718
Chi phí tài chính					(5.574.022.561)
Thu nhập khác					1.187.177.820
Chi phí khác					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					26.827.000.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.893.513.967)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					74.867.811.724
					68.800.458.389
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	11.264.435.340	6.253.201.744	9.204.801	-	17.526.841.885
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.182.307.136	7.317.865.785	10.772.002	-	20.510.944.922
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển

Xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

b) Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Phân lân	Phân NPK	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Năm 2013					
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	32.223.779.010	29.908.167.175	-	-	62.131.946.185
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	667.423.558.564
Tổng tài sản					729.555.504.749
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	309.082.454.403
Tổng nợ phải trả					309.082.454.403
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	130.509.998.530	97.687.773.592	-	-	228.197.772.122
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	444.929.588.861
Tổng tài sản					673.127.360.983
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	282.186.671.522
Tổng nợ phải trả					282.186.671.522

	Phân lân	Phân NPK	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Năm 2012					
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	130.509.998.530	97.687.773.592	-	-	228.197.772.122
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-			444.929.588.861
Tổng tài sản					673.127.360.983
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	282.186.671.522
Tổng nợ phải trả					282.186.671.522
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	80.749.213.620	92.524.036.110	7.876.698	-	173.281.126.428
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					338.410.534.101
Tổng tài sản					511.691.660.529
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-			-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					165.188.160.447
Tổng nợ phải trả					165.188.160.447

Công ty Cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển

Xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

2.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Xuất khẩu	Tổng cộng
	1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	794.745.410.385	129.831.373.354	35.075.395.268	959.652.179.007
	2. Tài sản bộ phận	17.963.672.742	2.934.585.431	792.811.023	21.691.069.196
	3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	8.623.909.233	1.408.820.944	380.608.710	10.413.338.887

Năm 2012	Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Xuất khẩu	Tổng cộng
	1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	707.939.589.277	129.262.623.064	38.449.567.591	875.651.779.932
	2. Tài sản bộ phận	20.990.994.447	3.832.743.703	1.140.061.485	25.963.799.635
	3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	4.557.410.950	832.137.237	247.521.798	5.637.069.985